

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
456	Đường rộng < 13,5m (thuộc Dự án xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 226 Lê Lai)	Đầu đường	Cuối đường	40.000				15.750				12.250			
457	Đường rộng trên 10m (thuộc Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 47 Lê Lai và 92 Lê Thánh Tông)	Đầu đường	Cuối đường	42.077				18.935				14.727			
458	Đường rộng ≤ 10m (thuộc Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 47 Lê Lai và 92 Lê Thánh Tông)	Đầu đường	Cuối đường	40.070				18.032				14.025			
459	Khu tái định cư ĐC1 (thuộc Dự án chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 47 Lê Lai và 92 Lê Thánh Tông)	Đầu đường	Cuối đường	32.193				14.487				11.268			
460	Tuyến đường thuộc Khu tái định cư 83 Vạn Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	32.000				14.400				11.200			
461	Tuyến đường thuộc Khu tái định cư Đông Khê 2	Đầu đường	Cuối đường	29.880				13.446				10.458			
462	Đường rộng trên 30m thuộc dự án Ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	70.000				31.500				24.500			
463	Đường rộng trên 22m đến ≤ 30m thuộc dự án Ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	60.000				27.000				21.000			
464	Đường rộng từ 15m đến ≤ 22m thuộc dự án Ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	50.000				22.500				17.500			
465	Đường rộng dưới 15m thuộc dự án Ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5
11	PHƯỜNG GIA VIÊN														
466	Điện Biên Phủ	Ngã tư Trần Hưng Đạo	Ngã sáu	130.000	49.100	39.000	29.300	65.000	22.095	17.550	13.185	45.500	17.185	13.650	10
467	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	160.000	50.400	40.500	31.500	80.000	22.680	18.225	14.175	56.000	17.640	14.175	11

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
468	Lạch Tray		Ngã tư Thành đội	130.000	49.100	39.000	29.300	65.000	22.095	17.550	13.185	45.500	17.185	13.650	10
469	Lạch Tray		Ngã tư Quán Mau	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9
470	Lương Khánh Thiện		Cầu Đất	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9
471	Lương Khánh Thiện		Ngã ba Trần Bình Trọng	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9
472	Trần Phú		Ngã tư Cầu Đất	150.000	50.100	39.500	29.500	75.000	22.545	17.775	13.275	52.500	17.535	13.825	10
473	Đà Nẵng		Ngã sáu (Đà Nẵng)	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9
474	Lê Lợi		Đầu đường	110.000	48.000	38.500	27.000	55.000	21.600	17.325	12.150	44.000	16.800	13.475	9
475	Trần Nhật Duật		Đầu đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9
476	Nguyễn Khuyến		Đầu đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9
477	Phạm Ngũ Lão		Đầu đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9
478	Trần Bình Trọng		Đầu đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9
479	Lê Hồng Phong		Ngã sáu Máy Tơ (Nút GT LHP)	120.000	48.600	37.800	27.000	60.000	21.870	17.010	12.150	42.000	17.010	13.230	9
480	Văn Cao		Ngã tư Nguyễn Bình Khiêm	90.000	40.500	32.400	24.300	40.500	18.225	14.580	10.935	31.500	14.175	11.340	8
481	Chu Văn An		Đầu đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5
482	Phạm Minh Đức		Đầu đường	70.000	36.000	31.500	22.100	31.500	16.200	14.175	9.945	24.500	12.600	11.025	7
483	Phố Cẩm		Lê Lợi	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5
484	Phố Cẩm		Nguyễn Hữu Tuệ	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5
485	An Đà		Lạch Tray	60.000	27.000	22.000	15.500	27.000	12.150	9.900	6.975	21.000	9.450	7.700	5
486	An Đà		Đường Lê Quang Đạo	50.000	24.000	19.500	15.500	22.500	10.800	8.775	6.975	17.500	8.400	6.825	5
487	An Đà		Ngã ba di Đông Khê	40.000	18.000	15.000	12.000	18.000	8.100	6.750	5.400	14.000	6.300	5.250	4
488	Lương Văn Can		Đầu đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5
489	Nguyễn Bình Khiêm		Lạch Tray	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5
490	Nguyễn Bình		Văn Cao	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6
491	Đội Cấn		Đầu đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5
492	Phố Đức Chính		Đầu đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5
493	Đông Khê		Đầu đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5
494	Nguyễn Hữu Tuệ		Đầu đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
495	Phụng Pháp	Nguyễn Bình Khiêm	Đỗ Nhuận	34.000	20.400	17.000	13.600	15.300	9.180	7.650	6.120	11.900	7.140	5.950	4
496	Đường mương Đông Bắc (dự án IB)	Hồ An Biên	Đường Đà Nẵng	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4
497	Đoạn đường 81 An Đà	An Đà	Đường vòng hồ An Biên	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4
498	Đường vào khu dân cư Đồng Rào	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4
499	Đường vòng hồ Nhà hát	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4
500	Đường rộng trên 30m thuộc dự án Ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	70.000				31.500				24.500			
501	Đường rộng trên 22m đến ≤ 30m thuộc dự án Ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	60.000				27.000				21.000			
502	Đường rộng từ 15m đến ≤ 22m thuộc dự án Ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	50.000				22.500				17.500			
503	Đường rộng dưới 15m thuộc dự án Ngã 5 sân bay Cát Bi và các đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5
504	Ngõ 71 đường Đông Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	Đầu đường	Cuối đường	36.500	21.900	18.250	14.600	16.425	9.855	8.213	6.570	12.775	7.665	6.388	5
505	Ngõ 213 đường Đông Khê đi ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	36.500	21.900	18.250	14.600	16.425	9.855	8.213	6.570	12.775	7.665	6.388	5
506	Ngõ 275 đường Đông Khê đi ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	40.000	24.000	19.500	15.500	18.000	10.800	8.775	6.975	14.000	8.400	6.825	5

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
507	Ngõ 111 đường Đồng Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	Đầu đường	Cuối đường	36.500	21.900	18.250	14.600	16.425	9.855	8.213	6.570	12.775	7.665	6.388	5
508	Ngõ 169 đường Đồng Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	Đầu đường	Cuối đường	36.500	21.900	18.250	14.600	16.425	9.855	8.213	6.570	12.775	7.665	6.388	5
509	Ngõ 189 đường Đồng Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	Đầu đường	Cuối đường	36.500	21.900	18.250	14.600	16.425	9.855	8.213	6.570	12.775	7.665	6.388	5
510	Đường vành đai hồ Tiên Nga	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4
511	Đỗ Nhuận	Văn Cao	Hết địa phận phường	60.000	32.400	27.000	18.900	27.000	14.580	12.150	8.505	21.000	11.340	9.450	6
512	Đường vào khu DA Đầm Trung	Đầu đường	Cuối đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5
513	Đường vòng hồ An Biên	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4
514	Vũ Trọng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5
515	Đoạn đường quy hoạch thuộc dự án xây dựng nhà ở 106 Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	90.000				40.500				31.500			
516	Đường rộng trên 22m (thuộc các khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đồng Khê 2 (Khu cây đa 13 gốc)	Đầu đường	Cuối đường	40.000				18.000				14.000			
517	Đường rộng trên 12m đến ≤ 22m (thuộc các khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đồng Khê 2 (Khu cây đa 13 gốc)	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			
518	Đường rộng ≤ 12m (thuộc các khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đồng Khê 2 (Khu cây đa 13 gốc)	Đầu đường	Cuối đường	35.000				15.750				12.250			
519	Bạch Thái Bưởi	Cầu Vượt Lạch Tray	Hết địa phận phường (giáp cầu vượt Nguyễn Bình Khiêm và đường Lê Hồng Phong)	35.000	21.000	17.500	14.000	15.750	9.450	7.875	6.300	12.250	7.350	6.125	4
520	Đường Thiên Lôi	Lạch Tray	Hết địa phận phường	50.000	27.000	22.500	15.800	22.500	12.150	10.125	7.110	17.500	9.450	7.875	5
521	Đường ngõ 89 An Đà	Đầu đường	Cuối đường	30.000	18.000	15.000	12.000	13.500	8.100	6.750	5.400	10.500	6.300	5.250	4

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Giáp địa phận phường Lê Chân	Giáp địa phận phường Hải An	45.000	27.000	22.500	18.000	20.250	12.150	10.125	8.100	15.750	9.450	7.875	6
522	Đường Bùi Viện														
523	Đường Lê Quang Đạo	Lê Lợi	Đống Khê	80.000	40.500	33.800	23.600	36.000	18.225	15.210	10.620	28.000	14.175	11.830	8
524	Đường Lê Quang Đạo	Đống Khê	An Đà	75.000	35.100	29.300	20.500	33.750	15.795	13.185	9.225	26.250	12.285	10.255	7
525	Đường Lê Quang Đạo	An Đà	Nguyễn Bình Khiêm	70.000	32.400	27.000	18.900	31.500	14.580	12.150	8.505	24.500	11.340	9.450	6
526	Khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đống Khê 2: Khu 2,1 ha); Đường rộng 8m, 9m, 10m	Đầu đường	Cuối đường	29.000				13.050				10.150			
527	Khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đống Khê 2: Khu 2,1 ha); Đường rộng 5m, 6m	Đầu đường	Cuối đường	23.000				10.350				8.050			
528	Khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đống Khê 2: Khu 0,6ha; Đường rộng 8m, 9m, 10m	Đầu đường	Cuối đường	30.000				13.500				10.500			
529	Khu TĐC dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đống Khê 2: Khu 0,6ha; Đường rộng 5m, 6m	Đầu đường	Cuối đường	24.000				10.800				8.400			
530	Đường rộng trên 13,5m (thuộc Dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo Chung cư cũ trên địa bàn phường Gia Viên)	Đầu đường	Cuối đường	29.430				13.244				10.301			
531	Đường rộng ≤ 13,5m (thuộc Dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo Chung cư cũ trên địa bàn phường Gia Viên)	Đầu đường	Cuối đường	24.640				11.088				8.624			
12	PHƯỜNG LÊ CHÂN														
532	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	160.000	50.400	40.500	31.500	80.000	22.680	18.225	14.175	56.000	17.640	14.175	11
533	Lạch Tray	Ngã tư Thành đội	Ngã tư Quán Mau	130.000	49.100	39.000	29.300	65.000	22.095	17.550	13.185	45.500	17.185	13.650	10
534	Lạch Tray	Ngã tư Quán Mau	Cuối đường	100.000	45.000	36.000	27.000	50.000	20.250	16.200	12.150	35.000	15.750	12.600	9
535	Tô Hiệu	Cầu Đất	Ngã tư An Dương	160.000	50.400	40.500	31.500	80.000	22.680	18.225	14.175	56.000	17.640	14.175	11
536	Nguyễn Đức Cảnh	Cầu Đất	Ngã tư Trần Nguyên Hân	160.000	50.400	40.500	31.500	80.000	22.680	18.225	14.175	56.000	17.640	14.175	11
537	Hai Bà Trưng	Cầu Đất	Ngã ba Trần Nguyên Hân	110.000	48.000	38.500	27.000	55.000	21.600	17.325	12.150	44.000	16.800	13.475	9